

Số: 35 /2021/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 16 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức hỗ trợ từng loại hạng mục, công trình đầu tư
vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 5 năm 2020;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 221/TTr-SKHĐT ngày 26 tháng 3 năm 2021, Báo cáo số 500/BC-SKHĐT ngày 04 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này định mức hỗ trợ đối với hạng mục, công trình đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 31 tháng 8 năm 2021.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ Pháp chế thuộc Bộ NNPTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL thuộc Bộ Tư pháp;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, các phòng, ban & TT;
- Lưu: VT, KTNS, KTN. (60b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Tấn Đức



năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Stt	Hạng mục công trình hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Đối tượng áp dụng	Điều kiện áp dụng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
I	ĐẤT ĐAI/ MẶT NƯỚC					
1	Miễn tiền thuê đất, thuế mặt nước.		11 năm và 50% trong 05 năm tiếp theo	Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư.		Miễn tiền thuê đất, thuế mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuế mặt nước và giảm 50% tiền thuê đất, thuế mặt nước trong 05 năm tiếp theo.
			5 năm và 50% trong 10 năm tiếp theo	Doanh nghiệp nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập.		Miễn tiền thuê đất, thuế mặt nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuế mặt nước trong 10 năm tiếp theo.
2	Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu.	Triệu đồng/ha	50	Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp (đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư).		Không quá 10 tỷ đồng/dự án.
II	NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO					

1	2	3	4	5	6	7
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	%	80%/công trình/dự án	Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Điểm b Khoản 1 Điều 9 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	- Không quá 0,3 tỷ đồng/ đề tài - Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 24/3/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND.
2	Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm phục vụ áp dụng công nghệ mới, công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới.	%	50%/công trình/dự án	Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Điểm c Khoản 2 Điều 9 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	- Không quá 01 tỷ đồng/ dự án - Ưu tiên doanh nghiệp tham gia, chủ trì các dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước - Thực hiện theo quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND và Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND.
III NHÂN LỰC, THỊ TRƯỜNG						
1	Hỗ trợ cho doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động	triệu đồng/tháng/lao động	02			- Trường hợp doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị được hỗ trợ kinh phí tổ chức đào

1	2	3	4	5	6	7
2	Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh.	%	50%/công trình/dự án	Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp.		tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, mức hỗ trợ 500 ngàn đồng/nông dân tham gia liên kết được đào tạo. Thời gian hỗ trợ 03 tháng.
3	Kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.	%	50%/công trình/dự án			- Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 01 tỷ đồng.
4	Hỗ trợ một doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử từ “Chợ nông sản quốc gia”.	Triệu đồng/doanh nghiệp	5	Doanh nghiệp xây dựng và quản lý một trang thông tin điện tử từ “Chợ nông sản quốc gia”.	Điểm a Khoản 3 Điều 10 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	- Tổng mức hỗ trợ không quá 05 tỷ đồng. - Trường hợp có nhiều doanh nghiệp cùng muốn tham gia xây dựng trang thông tin điện tử giao dịch nông sản quốc gia, thì việc lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu.
IV ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG						
1	Hỗ trợ chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.	%	80%/công trình/dự án	Dự án nhân giống cây trồng bằng công nghệ nuôi cấy mô.	Điểm b Khoản 4 Điều 9 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Không quá 05 tỷ đồng/dự án
		Triệu đồng/ha	300	Dự án đầu tư các khu, vùng, dự án NN ứng dụng công nghệ cao		
2	Hỗ trợ chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, cây con giống.	%	70%/công trình/dự án	Dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt		Không quá 03 tỷ đồng/dự án

1	2	3	4	5	6	7
3	Hỗ trợ chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.	%	60%/công trình/dự án	Cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc gia cầm.	Điểm c Khoản 1 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Không quá 15 tỷ đồng/dự án
		%	60%/công trình/dự án	Cơ sở sản xuất nhà máy cơ khí chế tạo thiết bị, linh kiện, máy nông nghiệp và nhà máy sản xuất sản phẩm phụ trợ.	Điểm b Khoản 2 Điều 11 Nghị định 57/2018/NĐ-CP	Không quá 02 tỷ đồng/dự án
		Triệu đồng/dự án	5000	Cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt.		Nếu doanh nghiệp nhập, bỏ giống cao sản để nuôi trực tiếp hoặc liên kết nuôi với hộ gia đình thì được hỗ trợ bổ sung là 10 triệu đồng/con.
4	Hỗ trợ chi phí xây dựng hạ tầng, cấp nước, thoát nước, xử lý môi trường.	Triệu đồng/ha	200	Dự án nuôi trồng thủy sản.	Quy mô tối thiểu 05 ha trở lên	Không quá 10 tỷ đồng/dự án
5	Chi phí đầu tư.	%	50%/công trình/dự án	Dự án xây dựng bến cảng phục vụ vận chuyển sản phẩm nông lâm thủy sản, khu neo đậu tàu thuyền, hệ thống tưới tiên tiến tiết kiệm nước, công trình thủy lợi làm dịch vụ tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.		Không quá 20 tỷ đồng/dự án
6	Hỗ trợ xây dựng nhà ở xã hội cho người lao động.	Triệu đồng/m ²	01	Nhà cấp IV	Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn có 100 lao động trở lên làm việc thường xuyên tại nhà máy	

1	2	3	4	5	6	7
		Triệu đồng/m ²	02	Nhà 02 tầng trở lên.		
7	Hỗ trợ xây dựng đường giao thông đạt chuẩn cấp V miền núi, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án.	%	70%/công trình/dự án		Bên ngoài hàng rào dự án chưa có các hạng mục này	Không quá 05 tỷ đồng
V DỊCH VỤ CÔNG VÀ HẠ TẦNG NÔNG THÔN						
1	Xây mới công trình cấp nước sạch cho vùng nông thôn.	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm	03	Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn.		
2	Nâng cấp cải tạo nhà máy sản xuất nước sạch.	Triệu đồng/m ³ /ngày đêm	02	Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn.		
3	Chi phí đường ống chính của công trình cấp nước sạch.	%	50%/công trình/dự án	Doanh nghiệp có dự án cung cấp nước sạch cho vùng nông thôn.	Khu vực dân cư có từ 10 hộ trở lên	
4	Hỗ trợ chi phí mua thiết bị, xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn.	%	60%/công trình/dự án	Doanh nghiệp có dự án thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; nước thải sinh hoạt tại nông thôn; thu gom xử lý chất thải làng nghề, nông thôn.		Không quá 05 tỷ đồng/dự án

Ghi chú: Phương thức hỗ trợ đối với quy định này được thực hiện theo từng hạng mục, công trình của từng dự án cụ thể căn cứ theo tổng mức đầu tư của dự án (tổng mức đầu tư theo số liệu quyết toán thực tế của dự án được cơ quan có thẩm quyền xác nhận) x tỷ lệ % hoặc số năm, triệu đồng/ha. Tuy nhiên, tổng mức hỗ trợ đối với từng hạng mục, công trình, dự án không được vượt quá định mức tối đa theo quy định của Nghị định 57/2018/NĐ-CP.